

# Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá



## CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

- Phần lớn các chỉ số giá bông tăng trong tháng qua.
- Giá hợp đồng kỳ hạn tháng 12 trên sàn NY/ICE tăng từ 81 lên 84 xu/lb trong tháng qua.
  - Chỉ số A tăng từ 90 xu/lb lên 95 xu/lb.
  - Chỉ số bông Trung Quốc (CC Index 3128B) tăng từ 118 lên 121 xu/lb, tương đương từ 17.700 lên 17.900 RMB/tấn. Đồng RMB tăng giá từ 6,80 lên 6,75 RMB/USD.
  - Giá tại Ấn Độ tăng từ 86 lên 91 xu/ lb, tương đương từ 64.400 lên 68.100 INR/candy. Đồng INR liên tục giao dịch quanh mức 95 INR/USD.
  - Giá bông tại Pakistan tăng từ 78 lên 80 xu/ lb, tương đương từ 17.800 lên 18.300 PKR/maund. Đồng PKR duy trì quanh mức 278 PKR/USD.

## CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Báo cáo mới nhất của USDA có tương đối ít thay đổi đối với sản lượng toàn cầu dự kiến (+373.000 kiện lên 117,6 triệu trong vụ 2026/27), nhưng nâng ước lượng tiêu thụ tại các nhà máy toàn cầu trong cả vụ 2025/26 và 2026/27 (+935.000 kiện lên 120,9 triệu trong vụ 2025/26 và +965.000 kiện lên 122,9 triệu trong vụ 2026/27).

Các điều chỉnh trong tháng này làm giảm 1,5 triệu kiện tồn kho cuối kỳ toàn cầu dự kiến vụ 2026/27 (xuống 69,7 triệu kiện). Nếu trở thành hiện thực, đây sẽ là mức tồn kho toàn cầu cuối kỳ thấp nhất kể từ vụ 2011/12, khi tồn kho cuối kỳ là 66,7 triệu kiện. Tỷ lệ tồn kho trên tiêu thụ toàn cầu được dự báo ở mức 56,7% trong vụ 2026/27, đây sẽ là mức thấp nhất kể từ vụ 2010/11.

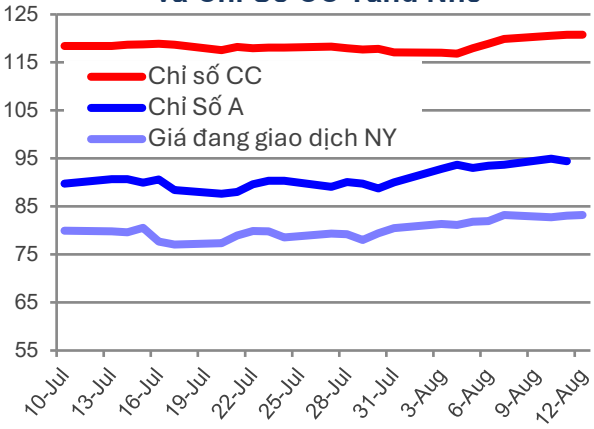
Vai trò của hệ thống dự trữ Trung Quốc có thể làm phức tạp việc diễn giải số liệu tồn kho toàn cầu. Ở phạm vi toàn cầu ngoài Trung Quốc, tồn kho cuối kỳ vụ 2026/27 được dự báo ở mức 34,7 triệu kiện. Nếu trở thành hiện thực, mức này sẽ gần với vụ 2024/25 (34,8 triệu kiện) nhưng sẽ là mức thấp nhất kể từ vụ 2022/23 (33,4 triệu). Tỷ lệ tồn kho trên tiêu thụ ở phạm vi toàn cầu ngoài Trung Quốc trong vụ 2026/27 được dự báo ở mức 39,8%, gần với các mức của vụ 2020/21 và 2021/22 (40,6% và 41,0%) nhưng sẽ là mức thấp nhất kể từ vụ 2016/17 (38,4%).

Ở phạm vi quốc gia, Brazil (+250.000 kiện lên 18,3 triệu) và Hoa Kỳ (-92.000 kiện xuống 13,6 triệu) có những thay đổi lớn nhất về sản lượng dự kiến vụ 2026/27.

Đối với tiêu thụ tại nhà máy, có một loạt điều chỉnh cho vụ 2025/26 và 2026/27. Tất cả các số liệu trong ngoặc dưới đây là ước tính hiện tại cho các vụ tương ứng, tính bằng triệu kiện.

- Trung Quốc +500.000 kiện cho vụ 2025/26 (41,5) và  
+500.000 kiện cho vụ 2026/27 (42,0)  
Ấn Độ +500.000 kiện cho vụ 2025/26 (26,0) và  
+500.000 kiện cho vụ 2026/27 (26,5)  
Indonesia +150.000 kiện cho vụ 2025/26 (2,1) và  
+100.000 kiện cho vụ 2026/27 (2,0)

Giá Kỳ Hạn NY/ICE, Chỉ Số A và Chỉ Số CC Tăng Nhe



## Dữ liệu giá gần đây

| xu/lb                  | Giá trị mới nhất (12 T8) | Tháng mới nhất (T7) | 12 tháng qua |
|------------------------|--------------------------|---------------------|--------------|
| Giá đang giao dịch NY  | 83,2                     | 78,6                | 68,7         |
| Chỉ Số A               | 95,0                     | 88,9                | 80,2         |
| Chỉ số CC              | 120,8                    | 118,4               | 105,6        |
| Giá giao ngay Ấn Độ    | 91,6                     | 86,7                | 79,9         |
| Giá giao ngay Pakistan | 80,1                     | 79,0                | 73,9         |

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#)  
Giá thiệu có sẵn [ở đây](#)

## Bảng cân đối toàn cầu

| triệu tấn         | 2026/27 |         |         |
|-------------------|---------|---------|---------|
|                   | 2025/26 | Tháng 7 | Tháng 8 |
| Tồn đầu kỳ        | 16,3    | 16,5    | 16,3    |
| Sản lượng         | 26,6    | 25,5    | 25,6    |
| Nhà máy sử dụng   | 26,3    | 26,6    | 26,8    |
| Tồn cuối kỳ       | 16,3    | 15,5    | 15,2    |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 61,9%   | 58,4%   | 56,7%   |

## Bảng cân đối Trung Quốc

| triệu tấn         | 2026/27 |         |         |
|-------------------|---------|---------|---------|
|                   | 2025/26 | Tháng 7 | Tháng 8 |
| Tồn đầu kỳ        | 7,6     | 8,0     | 7,9     |
| Sản lượng         | 7,8     | 7,3     | 7,3     |
| Nhập khẩu         | 1,6     | 1,5     | 1,5     |
| Nhà máy sử dụng   | 9,0     | 9,0     | 9,1     |
| Xuất khẩu         | 0,0     | 0,0     | 0,0     |
| Tồn cuối kỳ       | 7,9     | 7,7     | 7,6     |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 87,2%   | 85,4%   | 82,4%   |

## Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

| triệu tấn                | 2026/27 |         |         |
|--------------------------|---------|---------|---------|
|                          | 2025/26 | Tháng 7 | Tháng 8 |
| Tồn đầu kỳ               | 8,7     | 8,5     | 8,4     |
| Sản lượng                | 18,8    | 18,2    | 18,3    |
| Nhập khẩu từ Trung Quốc  | 0,0     | 0,0     | 0,0     |
| Nhà máy sử dụng          | 17,3    | 17,5    | 17,6    |
| Xuất khẩu đến Trung Quốc | 1,6     | 1,5     | 1,5     |
| Tồn cuối kỳ              | 8,4     | 7,8     | 7,6     |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng        | 44,5%   | 40,9%   | 39,8%   |

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#)  
[Cách đọc bảng cân đối kế toán](#)

Việt Nam +150.000 kiện cho vụ 2025/26 (8,2) và +200.000 kiện cho vụ 2026/27 (8,2)

Bangladesh -200.000 kiện cho vụ 2025/26 (7,4) và -200.000 kiện cho vụ 2026/27 (7,6)

Ai Cập -100.000 kiện cho vụ 2025/26 (1,3) và -100.000 kiện cho vụ 2026/27 (1,3)

Dự báo thương mại toàn cầu cho vụ 2026/27 tăng nhẹ (+456.000 kiện lên 43,8 triệu).

Đối với nhập khẩu, các thay đổi lớn nhất là:

Bangladesh -200.000 kiện cho vụ 2025/26 (7,2) và -200.000 kiện cho vụ 2026/27 (7,4)

Trung Quốc +200.000 kiện cho vụ 2025/26 (7,2)

Ai Cập -100.000 kiện cho vụ 2025/26 (1,0) và -100.000 kiện cho vụ 2026/27 (1,1)

Ấn Độ +200.000 kiện cho vụ 2025/26 (4,8) và +500.000 kiện cho vụ 2026/27 (3,0)

Việt Nam +155.000 kiện cho vụ 2025/26 (8,2) và +200.000 kiện cho vụ 2026/27 (8,2)

Indonesia +150.000 kiện cho vụ 2025/26 (2,1) và +100.000 kiện cho vụ 2026/27 (2,0)

Thổ Nhĩ Kỳ +100.000 kiện cho vụ 2025/26 (4,6)

Đối với xuất khẩu, các thay đổi lớn nhất là:

Brazil +197.000 kiện cho vụ 2025/26 (15,5) và +300.000 kiện cho vụ 2026/27 (15,3)

Azerbaijan +120.000 kiện cho vụ 2025/26 (0,6)

Hy Lạp +100.000 kiện cho vụ 2025/26 (1,1)

Ấn Độ +100.000 kiện cho vụ 2025/26 (1,1)

Thổ Nhĩ Kỳ +100.000 kiện cho vụ 2025/26 (1,1)

TỔNG QUAN GIÁ

Một số yếu tố đã hỗ trợ giá tăng trong tháng qua. Một trong số đó có thể là kỳ vọng về nguồn cung thắt chặt hơn trong vụ tới. Điều này được nhấn mạnh trong ước tính mới nhất của USDA, cho thấy tồn kho cả toàn cầu và thế giới không bao gồm Trung Quốc đều ở mức thấp nhất trong nhiều năm.

Một yếu tố khác có thể là xung đột tái diễn quanh Vịnh Ba Tư. Đợt tăng trước đó của giá kỳ hạn NY/ICE, đưa giá lên gần 85 xu/lb, bắt đầu vào đầu tháng 3, ngay sau khi xung đột bắt đầu (ngày 28 tháng 2). Vào khoảng thời điểm ngừng bắn và ký kết Biên bản ghi nhớ giúp tạm dừng giao tranh, thị trường giảm trở lại xuống mức thấp nhất khoảng 75 xu/lb. Sau khi các cuộc tấn công tái diễn, giá một lần nữa bắt đầu tiến gần mức 85 xu/lb.

Tình hình mùa vụ bông có thể là một yếu tố khác hỗ trợ giá. Tại Hoa Kỳ, đánh giá của USDA về tình hình vụ bông đã giảm. Tại Trung Quốc, thời tiết nóng và khô tại tỉnh Tân Cương đã được đề cập là một nguyên

Sản lượng bông toàn cầu

| triệu tấn     | 2026/27 |         |         |
|---------------|---------|---------|---------|
|               | 2025/26 | Tháng 7 | Tháng 8 |
| Trung Quốc    | 7,8     | 7,3     | 7,3     |
| Ấn Độ         | 5,2     | 5,2     | 5,2     |
| Brazil        | 4,1     | 3,9     | 4,0     |
| Mỹ            | 3,0     | 3,0     | 3,0     |
| Pakistan      | 1,2     | 1,1     | 1,1     |
| Các nước khác | 5,3     | 5,0     | 5,0     |
| Thế giới      | 26,6    | 25,5    | 25,6    |

Tiêu thụ bông toàn cầu

| triệu tấn     | 2026/27 |         |         |
|---------------|---------|---------|---------|
|               | 2025/26 | Tháng 7 | Tháng 8 |
| Trung Quốc    | 9,0     | 9,0     | 9,1     |
| Ấn Độ         | 5,7     | 5,7     | 5,8     |
| Pakistan      | 2,1     | 2,2     | 2,2     |
| Việt Nam      | 1,8     | 1,7     | 1,8     |
| Bangladesh    | 1,6     | 1,7     | 1,7     |
| Các nước khác | 6,1     | 6,2     | 6,2     |
| Thế giới      | 26,3    | 26,6    | 26,8    |

Xuất khẩu bông toàn cầu

| triệu tấn     | 2026/27 |         |         |
|---------------|---------|---------|---------|
|               | 2025/26 | Tháng 7 | Tháng 8 |
| Brazil        | 3,4     | 3,3     | 3,3     |
| Mỹ            | 2,7     | 2,7     | 2,7     |
| Úc            | 1,2     | 1,0     | 1,0     |
| Ấn Độ         | 0,2     | 0,3     | 0,3     |
| Benin         | 0,3     | 0,3     | 0,3     |
| Các nước khác | 2,2     | 1,9     | 2,0     |
| Thế giới      | 9,9     | 9,4     | 9,5     |

Nhập khẩu bông toàn cầu

| triệu tấn     | 2026/27 |         |         |
|---------------|---------|---------|---------|
|               | 2025/26 | Tháng 7 | Tháng 8 |
| Việt Nam      | 1,8     | 1,7     | 1,8     |
| Bangladesh    | 1,6     | 1,7     | 1,6     |
| Trung Quốc    | 1,6     | 1,5     | 1,5     |
| Pakistan      | 0,9     | 1,1     | 1,1     |
| Thổ Nhĩ Kỳ    | 1,0     | 1,0     | 1,0     |
| Các nước khác | 2,8     | 2,4     | 2,5     |
| Thế giới      | 9,6     | 9,4     | 9,5     |

Tồn cuối kỳ thế giới

| triệu tấn     | 2026/27 |         |         |
|---------------|---------|---------|---------|
|               | 2025/26 | Tháng 7 | Tháng 8 |
| Trung Quốc    | 7,9     | 7,7     | 7,6     |
| Ấn Độ         | 2,4     | 2,3     | 2,2     |
| Mỹ            | 0,9     | 0,9     | 0,9     |
| Brazil        | 0,8     | 0,7     | 0,7     |
| Úc            | 0,8     | 0,5     | 0,5     |
| Các nước khác | 3,5     | 3,4     | 3,4     |
| Thế giới      | 16,3    | 15,5    | 15,2    |

Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung

nhân khiến giá tại Trung Quốc tăng mạnh trong thời gian gần đây. Đồng thời, nguồn cung bổ sung đang được đưa ra thị trường thông qua một đợt bán khác từ hệ thống dự trữ của Trung Quốc. Đợt bán này bắt đầu vào ngày 20 tháng 7, và trong vài tuần kể từ khi bắt đầu, tất cả các lô hàng được chào bán đều đã được bán hết. Thị trường nói chung có thể xem đây là tín hiệu cho thấy nhu cầu của các nhà máy Trung Quốc ở mức tốt, nhưng các nhận định từ cộng đồng thương mại cho thấy các nhà máy trên toàn cầu vẫn do dự mua ở mức giá hiện tại.

Để giá tiếp tục tăng, nhu cầu có thể cần phải tăng theo thị trường. Nhu cầu đó có thể đến từ các nhà máy toàn cầu nếu người mua ở các khu vực nguồn sẵn sàng duy trì hoặc tăng đơn hàng bất chấp chi phí cao hơn. Nhu cầu cũng có thể đến từ phía Chính phủ Trung Quốc nếu họ quyết định bổ sung lại lượng hàng đang được bán ra từ kho dự trữ.

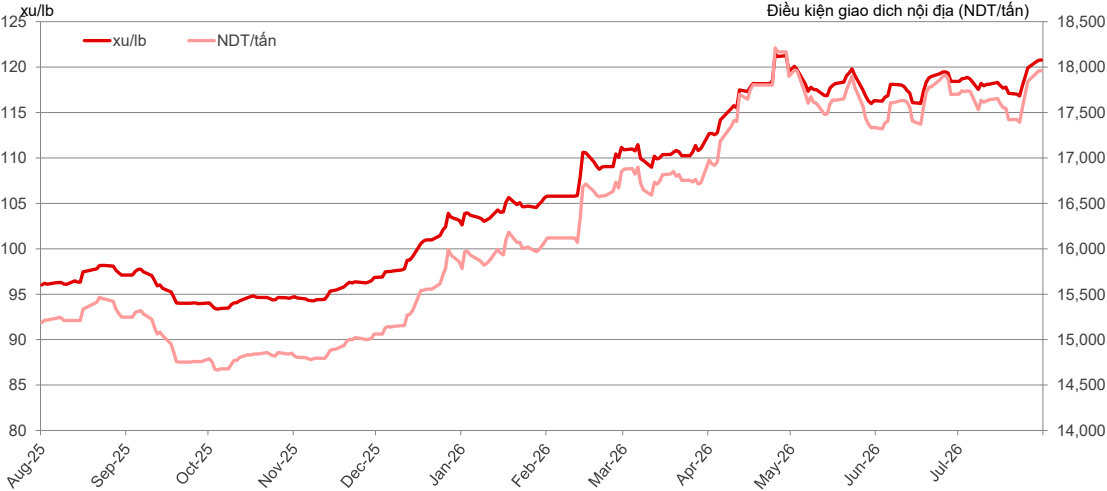
Một yếu tố có thể cản trở lượng cầu tăng đến từ giá năng lượng tăng, vốn đã làm phát sinh một đợt lạm phát toàn cầu khác. Việc người tiêu dùng điều chỉnh chi tiêu cho các sản phẩm dệt may thành phẩm như thế nào khi áp lực tài chính gia tăng là một câu hỏi khác đối với phía cầu của thị trường.

| Danh sách các biểu đồ và bảng |                                   |                            |                     |                        |
|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|---------------------|------------------------|
| Hàng Ngày                     | Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY | Giá Trung Quốc (chỉ số CC) | Giá giao ngay Ấn Độ | Giá giao ngay Pakistan |
| Hàng Tháng                    | Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY | Giá Trung Quốc (chỉ số CC) | Giá giao ngay Ấn Độ | Giá giao ngay Pakistan |
| Bảng biểu                     | Bảng cân đối (kiện)               | Bảng cân đối (tấn)         | Cung và Cầu (kiện)  | Cung và Cầu (tấn)      |

Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



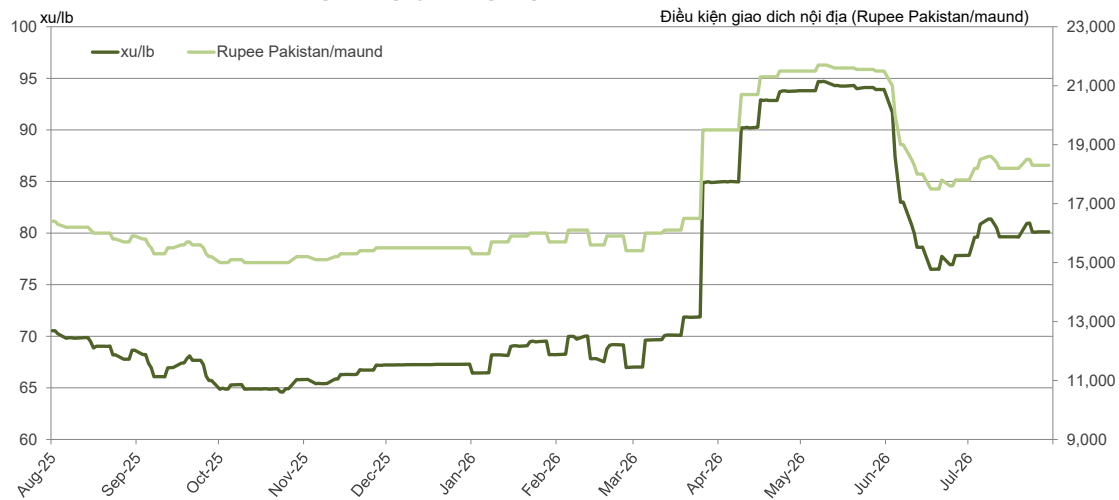
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



### Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

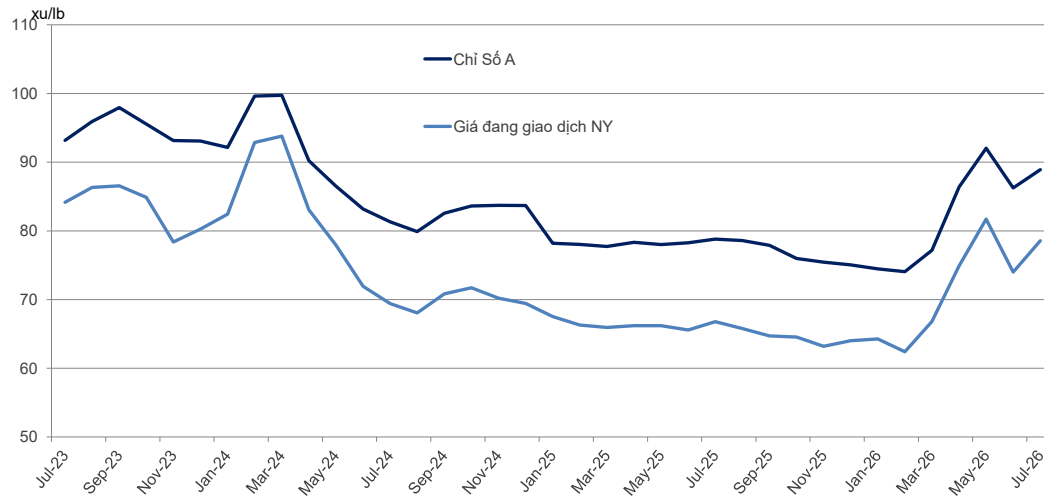


### Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

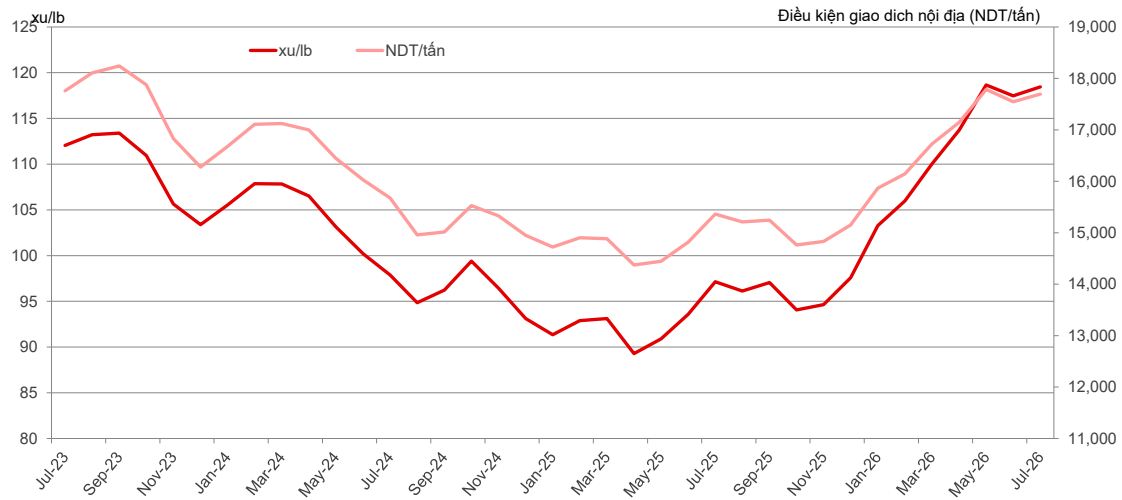


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

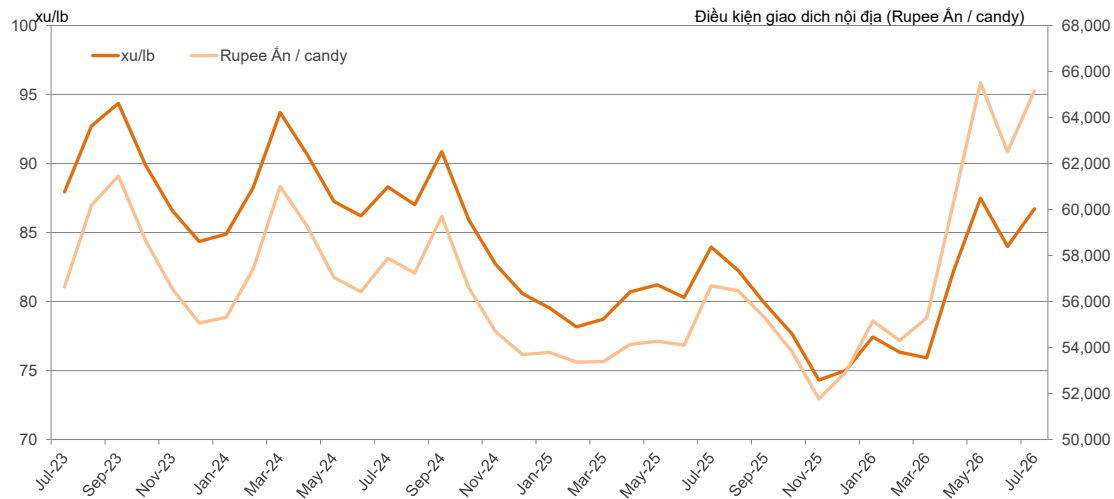


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

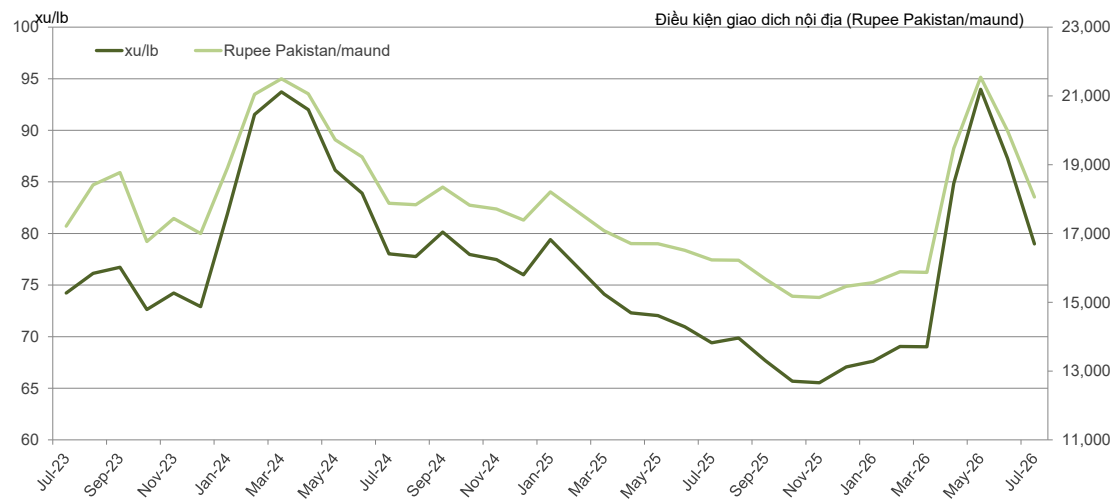


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối toàn cầu**

| triệu 480lb/kiện  | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ        | 71.1    | 75.8    | 73.5    | 74.8    | 75.7               | 74.8               |
| Sản lượng         | 115.9   | 112.4   | 119.5   | 122.0   | 117.3              | 117.6              |
| Cung              | 187.1   | 188.2   | 193.1   | 196.8   | 193.0              | 192.4              |
| Nhà máy sử dụng   | 112.7   | 114.8   | 119.1   | 120.9   | 122.0              | 122.9              |
| Tồn cuối kỳ       | 75.8    | 73.5    | 74.8    | 74.8    | 71.2               | 69.7               |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 67.2%   | 64.0%   | 62.8%   | 61.9%   | 58.4%              | 56.7%              |

**Bảng cân đối Trung Quốc**

| triệu 480lb/kiện  | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ        | 34.2    | 33.4    | 36.7    | 34.8    | 36.6               | 36.3               |
| Sản lượng         | 30.8    | 27.4    | 32.0    | 35.8    | 33.5               | 33.5               |
| Nhập khẩu         | 6.2     | 15.0    | 5.2     | 7.2     | 7.0                | 7.0                |
| Cung              | 71.1    | 75.7    | 73.9    | 77.8    | 77.1               | 76.8               |
| Nhà máy sử dụng   | 37.7    | 38.9    | 39.0    | 41.5    | 41.5               | 42.0               |
| Xuất khẩu         | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1                | 0.1                |
| Nhu cầu           | 37.8    | 39.0    | 39.1    | 41.6    | 41.6               | 42.1               |
| Tồn cuối kỳ       | 33.4    | 36.7    | 34.8    | 36.3    | 35.5               | 34.7               |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 88.3%   | 94.2%   | 89.2%   | 87.2%   | 85.4%              | 82.4%              |

**Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc**

| triệu 480lb/kiện         | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
|--------------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ               | 37.0    | 42.4    | 36.8    | 40.0    | 39.2               | 38.5               |
| Sản lượng                | 85.2    | 85.1    | 87.5    | 86.2    | 83.8               | 84.1               |
| Nhập khẩu từ Trung Quốc  | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1                | 0.1                |
| Cung                     | 122.2   | 127.5   | 124.4   | 126.2   | 123.0              | 122.7              |
| Nhà máy sử dụng          | 75.0    | 75.9    | 80.1    | 79.4    | 80.5               | 80.9               |
| Xuất khẩu đến Trung Quốc | 6.2     | 15.0    | 5.2     | 7.2     | 7.0                | 7.0                |
| Nhu cầu                  | 81.3    | 90.9    | 85.3    | 86.6    | 87.5               | 87.9               |
| Tồn cuối kỳ              | 42.4    | 36.8    | 40.0    | 38.5    | 35.7               | 35.0               |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng        | 52.2%   | 40.5%   | 46.9%   | 44.5%   | 40.9%              | 39.8%              |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)



**Bảng cân đối Ấn Độ**

| triệu 480lb/kiện  | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ        | 8.4     | 10.8    | 9.3     | 9.5     | 11.4               | 11.0               |
| Sản lượng         | 26.3    | 25.4    | 24.0    | 23.8    | 24.0               | 24.0               |
| Nhập khẩu         | 1.7     | 0.9     | 3.0     | 4.8     | 2.5                | 3.0                |
| Cung              | 36.4    | 37.1    | 36.3    | 38.1    | 37.9               | 38.0               |
| Nhà máy sử dụng   | 24.5    | 25.5    | 25.5    | 26.0    | 26.0               | 26.5               |
| Xuất khẩu         | 1.1     | 2.3     | 1.3     | 1.1     | 1.5                | 1.5                |
| Nhu cầu           | 25.6    | 27.8    | 26.8    | 27.1    | 27.5               | 28.0               |
| Tồn cuối kỳ       | 10.8    | 9.3     | 9.5     | 11.0    | 10.4               | 10.0               |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 42.3%   | 33.4%   | 35.5%   | 40.6%   | 37.9%              | 35.8%              |

**Bảng cân đối Mỹ**

| triệu 480lb/kiện  | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ        | 4.6     | 4.7     | 3.2     | 4.0     | 4.2                | 4.2                |
| Sản lượng         | 14.5    | 12.1    | 14.4    | 13.9    | 13.7               | 13.6               |
| Nhập khẩu         | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0                | 0.0                |
| Cung              | 19.1    | 16.7    | 17.6    | 17.9    | 17.9               | 17.8               |
| Nhà máy sử dụng   | 2.1     | 1.9     | 1.7     | 1.6     | 1.6                | 1.6                |
| Xuất khẩu         | 12.5    | 11.8    | 11.9    | 12.2    | 12.3               | 12.3               |
| Nhu cầu           | 14.5    | 13.6    | 13.6    | 13.8    | 13.9               | 13.9               |
| Tồn cuối kỳ       | 4.7     | 3.2     | 4.0     | 4.2     | 4.1                | 4.0                |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 32.1%   | 23.2%   | 29.4%   | 30.5%   | 29.5%              | 28.8%              |

**Bảng cân đối Pakistan**

| triệu 480lb/kiện  | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ        | 1.9     | 1.5     | 1.9     | 2.3     | 2.1                | 2.1                |
| Sản lượng         | 3.9     | 7.0     | 5.0     | 5.3     | 5.1                | 5.1                |
| Nhập khẩu         | 4.5     | 3.2     | 6.1     | 4.2     | 5.0                | 5.0                |
| Cung              | 10.3    | 11.7    | 13.0    | 11.8    | 12.2               | 12.2               |
| Nhà máy sử dụng   | 8.7     | 9.7     | 10.6    | 9.7     | 10.2               | 10.2               |
| Xuất khẩu         | 0.1     | 0.2     | 0.1     | 0.1     | 0.1                | 0.1                |
| Nhu cầu           | 8.8     | 9.9     | 10.7    | 9.8     | 10.3               | 10.3               |
| Tồn cuối kỳ       | 1.5     | 1.9     | 2.3     | 2.1     | 1.9                | 1.9                |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 17.3%   | 18.7%   | 21.6%   | 21.0%   | 18.5%              | 18.5%              |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

| triệu 480lb/kiện            | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
|-----------------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc                  | 30.8    | 27.4    | 32.0    | 35.8    | 33.5               | 33.5               |
| Ấn Độ                       | 26.3    | 25.4    | 24.0    | 23.8    | 24.0               | 24.0               |
| Brazil                      | 11.7    | 14.6    | 17.0    | 18.8    | 18.0               | 18.3               |
| Mỹ                          | 14.5    | 12.1    | 14.4    | 13.9    | 13.7               | 13.6               |
| Pakistan                    | 3.9     | 7.0     | 5.0     | 5.3     | 5.1                | 5.1                |
| Uzbekistan                  | 3.2     | 2.9     | 3.0     | 3.4     | 3.4                | 3.4                |
| Úc                          | 5.8     | 5.0     | 5.6     | 4.5     | 3.0                | 3.0                |
| Thổ Nhĩ Kỳ                  | 4.9     | 3.2     | 4.0     | 3.1     | 2.7                | 2.7                |
| Benin                       | 1.1     | 1.1     | 1.2     | 1.2     | 1.2                | 1.2                |
| Hy Lạp                      | 1.5     | 1.1     | 1.1     | 1.1     | 1.0                | 1.1                |
| Mali                        | 0.7     | 1.3     | 1.3     | 0.8     | 0.9                | 0.9                |
| Turkmenistan                | 0.8     | 0.8     | 0.8     | 0.9     | 0.8                | 0.8                |
| Mexico                      | 1.6     | 0.9     | 1.0     | 0.6     | 0.7                | 0.7                |
| Các nước khác               | 9.2     | 9.7     | 9.2     | 9.0     | 9.4                | 9.5                |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 3.9     | 4.8     | 4.3     | 3.8     | 4.0                | 4.0                |
| Khu vực Châu Âu 27 nước     | 1.6     | 1.1     | 1.3     | 1.2     | 1.3                | 1.3                |
| Thế giới                    | 115.9   | 112.4   | 119.5   | 122.0   | 117.3              | 117.6              |

Xuất khẩu bông toàn cầu

| triệu 480lb/kiện            | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
|-----------------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Brazil                      | 6.7     | 12.3    | 13.0    | 15.5    | 15.0               | 15.3               |
| Mỹ                          | 12.5    | 11.8    | 11.9    | 12.2    | 12.3               | 12.3               |
| Úc                          | 6.2     | 5.8     | 5.2     | 5.7     | 4.5                | 4.5                |
| Ấn Độ                       | 1.1     | 2.3     | 1.3     | 1.1     | 1.5                | 1.5                |
| Benin                       | 1.1     | 1.1     | 1.2     | 1.2     | 1.2                | 1.2                |
| Hy Lạp                      | 1.3     | 1.0     | 1.1     | 1.1     | 0.9                | 1.0                |
| Mali                        | 0.8     | 1.2     | 1.2     | 0.9     | 0.9                | 0.9                |
| Burkina                     | 0.8     | 0.8     | 0.5     | 0.6     | 0.6                | 0.6                |
| Bờ Biển Ngà                 | 0.5     | 0.5     | 0.5     | 0.6     | 0.6                | 0.6                |
| Thổ Nhĩ Kỳ                  | 0.9     | 1.4     | 1.4     | 1.1     | 0.6                | 0.6                |
| Cameroon                    | 0.6     | 0.7     | 0.6     | 0.5     | 0.5                | 0.5                |
| Argentina                   | 0.2     | 0.6     | 0.4     | 0.5     | 0.5                | 0.5                |
| Tajikistan                  | 0.4     | 0.5     | 0.4     | 0.4     | 0.4                | 0.5                |
| Các nước khác               | 3.8     | 4.3     | 3.6     | 4.2     | 3.8                | 3.9                |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 3.9     | 4.4     | 4.1     | 3.9     | 4.0                | 4.0                |
| Khu vực Châu Âu 27 nước     | 1.5     | 1.1     | 1.3     | 1.3     | 1.2                | 1.2                |
| Thế giới                    | 36.6    | 44.1    | 42.4    | 45.6    | 43.3               | 43.8               |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

| triệu 480lb/kiện            | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
|-----------------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc                  | 37.7    | 38.9    | 39.0    | 41.5    | 41.5               | 42.0               |
| Ấn Độ                       | 24.5    | 25.5    | 25.5    | 26.0    | 26.0               | 26.5               |
| Pakistan                    | 8.7     | 9.7     | 10.6    | 9.7     | 10.2               | 10.2               |
| Việt Nam                    | 6.5     | 6.6     | 8.0     | 8.2     | 8.0                | 8.2                |
| Bangladesh                  | 7.7     | 7.8     | 8.2     | 7.4     | 7.8                | 7.6                |
| Thổ Nhĩ Kỳ                  | 7.5     | 6.6     | 7.1     | 6.8     | 6.8                | 6.8                |
| Uzbekistan                  | 2.6     | 3.0     | 3.0     | 4.0     | 4.0                | 4.0                |
| Brazil                      | 3.2     | 3.2     | 3.3     | 3.4     | 3.4                | 3.4                |
| Indonesia                   | 1.8     | 1.8     | 2.0     | 2.1     | 1.9                | 2.0                |
| Mỹ                          | 2.1     | 1.9     | 1.7     | 1.6     | 1.6                | 1.6                |
| Âi Cập                      | 0.5     | 0.6     | 1.1     | 1.1     | 1.3                | 1.2                |
| Mexico                      | 1.8     | 1.5     | 1.4     | 1.2     | 1.2                | 1.2                |
| Iran                        | 0.9     | 0.9     | 0.9     | 0.9     | 0.9                | 0.9                |
| Các nước khác               | 7.4     | 7.0     | 7.5     | 7.2     | 7.4                | 7.3                |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1                | 0.1                |
| Khu vực Châu Âu 27 nước     | 0.6     | 0.5     | 0.5     | 0.5     | 0.5                | 0.5                |
| Thế giới                    | 112.7   | 114.8   | 119.1   | 120.9   | 122.0              | 122.9              |

Nhập khẩu bông toàn cầu

| triệu 480lb/kiện            | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
|-----------------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Việt Nam                    | 6.5     | 6.6     | 8.0     | 8.2     | 8.0                | 8.2                |
| Bangladesh                  | 7.0     | 7.6     | 8.1     | 7.2     | 7.6                | 7.4                |
| Trung Quốc                  | 6.2     | 15.0    | 5.2     | 7.2     | 7.0                | 7.0                |
| Pakistan                    | 4.5     | 3.2     | 6.1     | 4.2     | 5.0                | 5.0                |
| Thổ Nhĩ Kỳ                  | 4.2     | 3.6     | 4.5     | 4.6     | 4.8                | 4.8                |
| Ấn Độ                       | 1.7     | 0.9     | 3.0     | 4.8     | 2.5                | 3.0                |
| Indonesia                   | 1.7     | 1.8     | 2.0     | 2.1     | 1.9                | 2.0                |
| Âi Cập                      | 0.5     | 0.6     | 1.0     | 1.0     | 1.2                | 1.1                |
| Malaysia                    | 0.7     | 0.7     | 0.7     | 0.7     | 0.7                | 0.7                |
| Mexico                      | 0.7     | 0.7     | 0.6     | 0.6     | 0.7                | 0.7                |
| Iran                        | 0.5     | 0.5     | 0.5     | 0.5     | 0.5                | 0.5                |
| Thailand                    | 0.7     | 0.4     | 0.5     | 0.4     | 0.5                | 0.5                |
| Hàn Quốc                    | 0.4     | 0.3     | 0.3     | 0.3     | 0.3                | 0.3                |
| Các nước khác               | 2.5     | 2.3     | 2.6     | 2.7     | 2.8                | 2.7                |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0                | 0.0                |
| Khu vực Châu Âu 27 nước     | 0.5     | 0.5     | 0.4     | 0.4     | 0.4                | 0.4                |
| Thế giới                    | 37.7    | 44.0    | 43.0    | 44.3    | 43.3               | 43.8               |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

| Bảng cân đối toàn cầu |         |         |         |         |                    |                    |
|-----------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| triệu tấn             | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
| Tồn đầu kỳ            | 15.5    | 16.5    | 16.0    | 16.3    | 16.5               | 16.3               |
| Sản lượng             | 25.2    | 24.5    | 26.0    | 26.6    | 25.5               | 25.6               |
| Cung                  | 40.7    | 41.0    | 42.0    | 42.8    | 42.0               | 41.9               |
| Nhà máy sử dụng       | 24.5    | 25.0    | 25.9    | 26.3    | 26.6               | 26.8               |
| Tồn cuối kỳ           | 16.5    | 16.0    | 16.3    | 16.3    | 15.5               | 15.2               |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng     | 67.2%   | 64.0%   | 62.8%   | 61.9%   | 58.4%              | 56.7%              |

| Bảng cân đối Trung Quốc |         |         |         |         |                    |                    |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| triệu tấn               | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
| Tồn đầu kỳ              | 7.4     | 7.3     | 8.0     | 7.6     | 8.0                | 7.9                |
| Sản lượng               | 6.7     | 6.0     | 7.0     | 7.8     | 7.3                | 7.3                |
| Nhập khẩu               | 1.4     | 3.3     | 1.1     | 1.6     | 1.5                | 1.5                |
| Cung                    | 15.5    | 16.5    | 16.1    | 16.9    | 16.8               | 16.7               |
| Nhà máy sử dụng         | 8.2     | 8.5     | 8.5     | 9.0     | 9.0                | 9.1                |
| Xuất khẩu               | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0                | 0.0                |
| Nhu cầu                 | 8.2     | 8.5     | 8.5     | 9.1     | 9.1                | 9.2                |
| Tồn cuối kỳ             | 7.3     | 8.0     | 7.6     | 7.9     | 7.7                | 7.6                |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng       | 88.3%   | 94.2%   | 89.2%   | 87.2%   | 85.4%              | 82.4%              |

| Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc |         |         |         |         |                    |                    |
|----------------------------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| triệu tấn                              | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
| Tồn đầu kỳ                             | 8.0     | 9.2     | 8.0     | 8.7     | 8.5                | 8.4                |
| Sản lượng                              | 18.5    | 18.5    | 19.1    | 18.8    | 18.2               | 18.3               |
| Nhập khẩu từ Trung Quốc                | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0                | 0.0                |
| Cung                                   | 26.6    | 27.8    | 27.1    | 27.5    | 26.8               | 26.7               |
| Nhà máy sử dụng                        | 16.3    | 16.5    | 17.4    | 17.3    | 17.5               | 17.6               |
| Xuất khẩu đến Trung Quốc               | 1.4     | 3.3     | 1.1     | 1.6     | 1.5                | 1.5                |
| Nhu cầu                                | 17.7    | 19.8    | 18.6    | 18.9    | 19.0               | 19.1               |
| Tồn cuối kỳ                            | 9.2     | 8.0     | 8.7     | 8.4     | 7.8                | 7.6                |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng                      | 52.2%   | 40.5%   | 46.9%   | 44.5%   | 40.9%              | 39.8%              |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

| Bảng cân đối Ấn Độ |         |         |         |         |                    |                    |
|--------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| triệu tấn          | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
| Tồn đầu kỳ         | 1.8     | 2.4     | 2.0     | 2.1     | 2.5                | 2.4                |
| Sản lượng          | 5.7     | 5.5     | 5.2     | 5.2     | 5.2                | 5.2                |
| Nhập khẩu          | 0.4     | 0.2     | 0.7     | 1.0     | 0.5                | 0.7                |
| Cung               | 7.9     | 8.1     | 7.9     | 8.3     | 8.3                | 8.3                |
| Nhà máy sử dụng    | 5.3     | 5.6     | 5.6     | 5.7     | 5.7                | 5.8                |
| Xuất khẩu          | 0.2     | 0.5     | 0.3     | 0.2     | 0.3                | 0.3                |
| Nhu cầu            | 5.6     | 6.1     | 5.8     | 5.9     | 6.0                | 6.1                |
| Tồn cuối kỳ        | 2.4     | 2.0     | 2.1     | 2.4     | 2.3                | 2.2                |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng  | 42.3%   | 33.4%   | 35.5%   | 40.6%   | 37.9%              | 35.8%              |

| Bảng cân đối Mỹ   |         |         |         |         |                    |                    |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| triệu tấn         | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
| Tồn đầu kỳ        | 1.0     | 1.0     | 0.7     | 0.9     | 0.9                | 0.9                |
| Sản lượng         | 3.2     | 2.6     | 3.1     | 3.0     | 3.0                | 3.0                |
| Nhập khẩu         | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0                | 0.0                |
| Cung              | 4.2     | 3.6     | 3.8     | 3.9     | 3.9                | 3.9                |
| Nhà máy sử dụng   | 0.4     | 0.4     | 0.4     | 0.3     | 0.3                | 0.3                |
| Xuất khẩu         | 2.7     | 2.6     | 2.6     | 2.7     | 2.7                | 2.7                |
| Nhu cầu           | 3.2     | 3.0     | 3.0     | 3.0     | 3.0                | 3.0                |
| Tồn cuối kỳ       | 1.0     | 0.7     | 0.9     | 0.9     | 0.9                | 0.9                |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 32.1%   | 23.2%   | 29.4%   | 30.5%   | 29.5%              | 28.8%              |

| Bảng cân đối Pakistan |         |         |         |         |                    |                    |
|-----------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| triệu tấn             | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
| Tồn đầu kỳ            | 0.4     | 0.3     | 0.4     | 0.5     | 0.4                | 0.4                |
| Sản lượng             | 0.8     | 1.5     | 1.1     | 1.2     | 1.1                | 1.1                |
| Nhập khẩu             | 1.0     | 0.7     | 1.3     | 0.9     | 1.1                | 1.1                |
| Cung                  | 2.2     | 2.6     | 2.8     | 2.6     | 2.6                | 2.6                |
| Nhà máy sử dụng       | 1.9     | 2.1     | 2.3     | 2.1     | 2.2                | 2.2                |
| Xuất khẩu             | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0                | 0.0                |
| Nhu cầu               | 1.9     | 2.2     | 2.3     | 2.1     | 2.2                | 2.2                |
| Tồn cuối kỳ           | 0.3     | 0.4     | 0.5     | 0.4     | 0.4                | 0.4                |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng     | 17.3%   | 18.7%   | 21.6%   | 21.0%   | 18.5%              | 18.5%              |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

Sản lượng bông toàn cầu

| triệu tấn                   | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
|-----------------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc                  | 6.7     | 6.0     | 7.0     | 7.8     | 7.3                | 7.3                |
| Ấn Độ                       | 5.7     | 5.5     | 5.2     | 5.2     | 5.2                | 5.2                |
| Brazil                      | 2.6     | 3.2     | 3.7     | 4.1     | 3.9                | 4.0                |
| Mỹ                          | 3.2     | 2.6     | 3.1     | 3.0     | 3.0                | 3.0                |
| Pakistan                    | 0.8     | 1.5     | 1.1     | 1.2     | 1.1                | 1.1                |
| Uzbekistan                  | 0.7     | 0.6     | 0.7     | 0.8     | 0.7                | 0.7                |
| Úc                          | 1.3     | 1.1     | 1.2     | 1.0     | 0.7                | 0.7                |
| Thổ Nhĩ Kỳ                  | 1.1     | 0.7     | 0.9     | 0.7     | 0.6                | 0.6                |
| Benin                       | 0.2     | 0.2     | 0.3     | 0.3     | 0.3                | 0.3                |
| Hy Lạp                      | 0.3     | 0.2     | 0.2     | 0.2     | 0.2                | 0.2                |
| Mali                        | 0.2     | 0.3     | 0.3     | 0.2     | 0.2                | 0.2                |
| Turmenistan                 | 0.2     | 0.2     | 0.2     | 0.2     | 0.2                | 0.2                |
| Mexico                      | 0.3     | 0.2     | 0.2     | 0.1     | 0.1                | 0.1                |
| Các nước khác               | 2.0     | 2.1     | 2.0     | 2.0     | 2.0                | 2.1                |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 0.8     | 1.1     | 0.9     | 0.8     | 0.9                | 0.9                |
| Khu vực Châu Âu 27 nước     | 0.4     | 0.2     | 0.3     | 0.3     | 0.3                | 0.3                |
| Thế giới                    | 25.2    | 24.5    | 26.0    | 26.6    | 25.5               | 25.6               |

Xuất khẩu bông toàn cầu

| triệu tấn                   | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
|-----------------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Brazil                      | 1.4     | 2.7     | 2.8     | 3.4     | 3.3                | 3.3                |
| Mỹ                          | 2.7     | 2.6     | 2.6     | 2.7     | 2.7                | 2.7                |
| Úc                          | 1.3     | 1.3     | 1.1     | 1.2     | 1.0                | 1.0                |
| Ấn Độ                       | 0.2     | 0.5     | 0.3     | 0.2     | 0.3                | 0.3                |
| Benin                       | 0.2     | 0.2     | 0.3     | 0.3     | 0.3                | 0.3                |
| Hy Lạp                      | 0.3     | 0.2     | 0.2     | 0.2     | 0.2                | 0.2                |
| Mali                        | 0.2     | 0.3     | 0.3     | 0.2     | 0.2                | 0.2                |
| Burkina                     | 0.2     | 0.2     | 0.1     | 0.1     | 0.1                | 0.1                |
| Bờ Biển Ngà                 | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1                | 0.1                |
| Thổ Nhĩ Kỳ                  | 0.2     | 0.3     | 0.3     | 0.2     | 0.1                | 0.1                |
| Cameroon                    | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1                | 0.1                |
| Argentina                   | 0.0     | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1                | 0.1                |
| Tajikistan                  | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1                | 0.1                |
| Các nước khác               | 0.8     | 0.9     | 0.8     | 0.9     | 0.8                | 0.8                |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 0.8     | 1.0     | 0.9     | 0.9     | 0.9                | 0.9                |
| Khu vực Châu Âu 27 nước     | 0.3     | 0.2     | 0.3     | 0.3     | 0.3                | 0.3                |
| Thế giới                    | 8.0     | 9.6     | 9.2     | 9.9     | 9.4                | 9.5                |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

| triệu tấn                   | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
|-----------------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc                  | 8.2     | 8.5     | 8.5     | 9.0     | 9.0                | 9.1                |
| Ấn Độ                       | 5.3     | 5.6     | 5.6     | 5.7     | 5.7                | 5.8                |
| Pakistan                    | 1.9     | 2.1     | 2.3     | 2.1     | 2.2                | 2.2                |
| Việt Nam                    | 1.4     | 1.4     | 1.7     | 1.8     | 1.7                | 1.8                |
| Bangladesh                  | 1.7     | 1.7     | 1.8     | 1.6     | 1.7                | 1.7                |
| Thổ Nhĩ Kỳ                  | 1.6     | 1.4     | 1.5     | 1.5     | 1.5                | 1.5                |
| Uzbekistan                  | 0.6     | 0.6     | 0.7     | 0.9     | 0.9                | 0.9                |
| Brazil                      | 0.7     | 0.7     | 0.7     | 0.7     | 0.7                | 0.7                |
| Indonesia                   | 0.4     | 0.4     | 0.4     | 0.4     | 0.4                | 0.4                |
| Mỹ                          | 0.4     | 0.4     | 0.4     | 0.3     | 0.3                | 0.3                |
| Ải Cập                      | 0.1     | 0.1     | 0.2     | 0.2     | 0.3                | 0.3                |
| Mexico                      | 0.4     | 0.3     | 0.3     | 0.3     | 0.3                | 0.3                |
| Iran                        | 0.2     | 0.2     | 0.2     | 0.2     | 0.2                | 0.2                |
| Các nước khác               | 1.6     | 1.5     | 1.6     | 1.6     | 1.6                | 1.6                |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0                | 0.0                |
| Khu vực Châu Âu 27 nước     | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1                | 0.1                |
| Tổng cộng                   | 24.5    | 25.0    | 25.9    | 26.3    | 26.6               | 26.8               |

Nhập khẩu bông toàn cầu

| triệu tấn                   | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 | 2025/26 | 2026/27<br>Tháng 7 | 2026/27<br>Tháng 8 |
|-----------------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Việt Nam                    | 1.4     | 1.4     | 1.7     | 1.8     | 1.7                | 1.8                |
| Bangladesh                  | 1.5     | 1.6     | 1.8     | 1.6     | 1.7                | 1.6                |
| Trung Quốc                  | 1.4     | 3.3     | 1.1     | 1.6     | 1.5                | 1.5                |
| Pakistan                    | 1.0     | 0.7     | 1.3     | 0.9     | 1.1                | 1.1                |
| Thổ Nhĩ Kỳ                  | 0.9     | 0.8     | 1.0     | 1.0     | 1.0                | 1.0                |
| Ấn Độ                       | 0.4     | 0.2     | 0.7     | 1.0     | 0.5                | 0.7                |
| Indonesia                   | 0.4     | 0.4     | 0.4     | 0.4     | 0.4                | 0.4                |
| Ải Cập                      | 0.1     | 0.1     | 0.2     | 0.2     | 0.3                | 0.2                |
| Malaysia                    | 0.1     | 0.2     | 0.2     | 0.2     | 0.2                | 0.2                |
| Mexico                      | 0.2     | 0.2     | 0.1     | 0.1     | 0.1                | 0.1                |
| Iran                        | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1                | 0.1                |
| Thailand                    | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1                | 0.1                |
| Hàn Quốc                    | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1                | 0.1                |
| Các nước khác               | 0.5     | 0.5     | 0.6     | 0.6     | 0.6                | 0.6                |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0                | 0.0                |
| Khu vực Châu Âu 27 nước     | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1                | 0.1                |
| Tổng cộng                   | 8.2     | 9.6     | 9.4     | 9.6     | 9.4                | 9.5                |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)